

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HẢI DƯƠNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 61/2025/DS-PT

Ngày: 13 - 5 - 2025

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 143/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp thừa kế tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2025, Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 273/TB-TA ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Quang H, sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1963

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị D, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt

+ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt.

+ Bà Chu Thị D1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt

+ Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt

+ Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1954 và bà Dương Thị V, sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có mặt ông Đ, vắng mặt bà V.

+ Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch UBND thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương; có đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phạm Văn T và người có quyền lợi liên quan Phạm Văn H1.

- Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Phạm Quang H trình bày:

Cụ Phạm Văn M (tên gọi khác Phạm Văn Bốn H2) chết ngày 22/5/2004 và cụ Chu Thị D2 chết ngày 02/2/2012 không để lại di chúc. Những người thừa kế của cụ M và cụ D2 gồm 03 người con đẻ là Phạm Quang H, Phạm Văn T, Phạm Thị D và 01 người con nuôi là Phạm Thị Tuyết. Bố mẹ đẻ của cụ M và cụ D2 đều chết trước hai cụ từ lâu. Tài sản cụ M và cụ D2 để lại và ông H đề nghị Tòa án phân chia bao gồm:

Thửa đất số 400 tờ bản đồ số 02 có diện tích 389,3m² gồm 300m² đất ở và 89,3m² đất vườn tại ngõ L, khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2002.

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà ngói ba gian xây dựng từ năm 1974; tầng 1 của ngôi nhà 02 gian xây dựng năm 1974 (năm 1991 vợ chồng ông T, bà D xây dựng thêm tầng 2 tại ngôi nhà); 01 nhà bếp xây dựng năm 1991; 01 dãy nhà ngang, chuồng gà, sân gạch đỏ và 01 cây nhãn.

Số tiền 260.000.000đồng bao gồm khoản tiền do UBND huyện B thu hồi đất ruộng và bồi thường cho cụ M và cụ D2 là 102.024.000đồng và khoản tiền do chủ đầu tư hỗ trợ để đẩy nhanh tiến độ bàn giao đất là 157.976.000đồng. Số tiền này hiện do ông H nhận và phân chia cho ông H, bà T1 và bà Phạm Thị D.

Khoảng tháng 06/2020, anh H1 là con ông T, bà Chu Thị D1 khi tiến hành làm nhà trên phần đất của ông T, bà Chu Thị D1 tiếp giáp với đất của cụ M, cụ D2 để lại, đã phá dỡ bức tường ngăn cách diện tích đất của hai cụ để lại với diện tích đất của gia đình ông T, bà Chu Thị D1 và xây công ra phía bên ngoài tiếp giáp đường, lấn chiếm vào phần diện tích là ngõ đi chung và một phần diện tích đất của bố mẹ ông để lại. Ông H và các chị em đã có đơn đề nghị UBND thị trấn K ngăn chặn việc xây dựng nhưng anh H1 vẫn cố tình xây dựng.

Nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án phân chia khối tài sản của cụ M và cụ D2 để lại nêu trên theo pháp luật. Đề nghị phân chia cho ông T về một bên và phân chia cho ông H cùng chị em khác chung về phía còn lại để sử dụng chung.

Ngoài tài sản nêu trên, cụ M và cụ D2 còn để lại 01 thửa ruộng và một số đồ dùng sinh hoạt nhưng ông H không yêu cầu Tòa án phân chia, những tài sản này anh chị em sẽ tự thỏa thuận, giải quyết sau.

2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Phạm Văn Đ trình bày:

Năm 1957, bố mẹ ông Đ có cho cụ D2, cụ M mượn một phần diện tích đất khoảng hơn 6m² tiếp giáp đất của hai gia đình (do lúc đó cụ D2, cụ M đã xây bếp, đào giếng vào đất của bố mẹ ông), khi nào bố mẹ ông Đ thì phải trả lại. Bố mẹ ông Đ chết để lại thửa đất cho ông Đ và bà Dương Thị V và đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N059302 ngày 12/12/2002 đối với thửa đất số 417 tờ bản đồ 02 diện tích 971,1m² tại khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương nhưng chưa bao gồm phần diện tích hơn 6m² này. Khi biết ông H yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất do cụ D2, cụ M để lại, ông Đ đã sang trao đổi với những người thừa kế của cụ H2, cụ D2 là ông H, bà D1, bà T1 và ông T về việc cho gia đình ông Đ lấy lại phần đất mà các cụ cho mượn. Ông H, bà D1, bà T1 và ông T đều đồng ý nên ngày 20, 21/8/2023 ông Đ đã sang đo đạc, lấy lại phần diện tích đất này và xây tường để ngăn cách giữa hai bên. Kết quả đo đạc xác định phần diện tích ông Đ đã xây tường và lấy lại là 6,1m² là đất vườn. Ông Đ đề nghị những người thừa kế của cụ D2, cụ M tách phần diện tích đất 6,1m² đất vườn này để nhập vào thửa đất số 417 mang tên vợ chồng ông Đ hiện nay.

3. Bị đơn Phạm Văn T trình bày:

Cụ Phạm Văn M (tên gọi khác Phạm Văn Bốn H2) chết năm 2004 và mẹ ông là cụ Chu Thị D2 chết năm 2012 đều không để lại di chúc. Cụ M và cụ D2 có 06 người con đẻ gồm ông Phạm Quang H, ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D, 01 người chị bị tai nạn chết khi còn nhỏ và 02 người sinh đôi đã chết khi sinh, ngoài ra hai cụ còn nhận nuôi 01 người con là bà Phạm Thị T1 nhưng không đăng ký nhận nuôi con nuôi với chính quyền địa phương nên ông T chưa công nhận bà T1 là con nuôi hợp pháp của hai cụ. Tài sản cụ M và cụ D2 để lại gồm nhà, đất tại khu T do ông T đang ở, mảnh ruộng tại khu Đ và khu M thuộc khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương và một số đồ dùng sinh hoạt như đồng hồ, mâm đồng, xoong do ông H quản lý. Ông T xác định ông T ở cùng với bố mẹ, trước khi chết bố mẹ đã nói miệng giao tài sản cho vợ chồng ông T quản lý nên ông T không đồng ý phân chia thừa kế tài sản của cụ M, cụ D2 và đề nghị giữ nguyên khối tài sản nhà, đất để làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ và các anh chị em khi qua đời. Đối với số tiền bồi thường ruộng khu Đồng Bùi 260.000.000đồng, ông T không đồng ý với giá trị đền bù nêu trên và đề nghị xem xét giá ruộng theo giá hiện nay.

Về yêu cầu của ông Phạm Văn Đ: Ông T không đồng ý với việc ông Đ xây dựng bức tường gạch ba banh và xác định không có việc bố mẹ ông Đ và bố mẹ ông cho mượn đất vì không có giấy tờ chứng minh.

4. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trình bày:

4.1. Bà Chu Thị D1 (vợ ông T) trình bày: Bà Chu Thị D1 kết hôn với ông T và về sinh sống cùng với gia đình cụ M, cụ D2 từ đó cho đến nay. Cụ M, cụ D2 chết đều không để lại di chúc. Tài sản của hai cụ để lại bao gồm thửa đất tại ngõ L, khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương và căn nhà, một số tài sản, công trình khác trên đất như ông H đã trình bày. Quá trình chung sống bà D1 và ông T có xây dựng thêm tầng 2 của căn nhà 02 tầng của cụ M và cụ D2 để vợ chồng bà sinh hoạt. Khi chia công điền năm 1988 thì bà có được ông T2 - Chủ tịch UBND xã T thời kỳ đó giải thích: Con trưởng hoặc con út thì không được tách khẩu, sau này ông bà mất thì người ở cùng với ông bà sẽ thành chủ hộ trong đất ở với ông bà và khi trước khi cụ D2 chết có nói giao diện tích đất trên cho ông T trông nom nên bà D1 không đồng ý phân chia di sản do cụ D2, cụ M để lại.

Đối với khoản tiền bồi thường ở khu Đồng B: Bà không đồng ý với mức đền bù, hỗ trợ và cho rằng ông H đã tự ý thỏa thuận số tiền hỗ trợ với chủ đầu tư mà không bàn bạc gì với các anh em trong gia đình nên bà yêu cầu phân chia ruộng ở khu Đ theo giá trị đất ở hiện tại chứ không phân chia theo giá trị Nhà nước đã bồi thường và chủ đầu tư hỗ trợ cho ông H là 260.000.000đồng.

Về yêu cầu của ông Phạm Văn Đ: Khoảng tháng 8/2023 ông Đ có sang trao đổi với gia đình bà về việc xin lại phần diện tích đất 6,1m² mà từ thời xưa bố mẹ ông Đ cho cụ M, cụ D2 mượn. Gia đình bà bao gồm cả chồng bà là ông T ban đầu cũng đồng ý cho ông Đ lấy lại phần diện tích đất 6,1m² này và cho ông Đ xây tường ngăn cách tuy nhiên sau này gia đình bà thay đổi quan điểm và không đồng ý với yêu cầu của ông Đ nữa.

4.2. Anh Phạm Văn H1 (con trai ông T) trình bày: Hiện anh H1 đang sinh sống trên thửa đất số 411 (đất của bố mẹ anh) giáp ranh với thửa đất số 400 của cụ M và cụ D2 hiện đang yêu cầu phân chia thừa kế. Năm 2019-2020, anh có xây dựng căn nhà và một số công trình trên thửa đất số 411, để khoảng sân của gia đình vuông vức, anh có phá bức tường, căn bếp, chuồng gà ngăn cách giữa diện tích đất của gia đình anh, ngõ và đất của cụ M, cụ D2 để lán xi măng, xây cổng và lát đá hoa. Phần diện tích đất mà anh lát đá hoa vào đất của cụ D2, cụ M là 20,3m² và xây cổng, lát đá hoa vào phần đất của ngõ là 11m². Khi xây dựng có xin giấy phép xây dựng và khi xây dựng xong thì UBND thị trấn và ông H mới có ý kiến. Do đó nếu địa phương yêu cầu thu hồi, khôi phục lại ngõ đi, anh H1 cũng đồng ý phá dỡ trụ cổng, cổng trả lại ngõ đi cho địa phương tuy nhiên anh H1 yêu cầu bồi thường cho anh phần diện tích đã lát đá hoa.

4.3. Bà Phạm Thị D trình bày: Thống nhất về thời điểm cụ M, cụ D2 chết, diện, hàng thừa kế và di sản thừa kế của hai cụ có yêu cầu Tòa án giải quyết như ông H trình bày. Bà D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H và đề nghị Tòa án phân chia tài sản thừa kế của cụ M, cụ D2 cho bà và ông H chùng vào một phía để sau này xây dựng nhà thờ.

4.4. Bà Phạm Thị T1 trình bày: Bà T1 được cụ M, cụ D2 nhận nuôi từ khi sinh ra vào năm 1971 nhưng không đăng ký việc nuôi con nuôi với chính quyền địa phương. Bà T1 ở với cụ M và cụ D2, được các cụ nuôi dưỡng đến khi lấy

chồng về ở nhà chồng. Bà T1 từ chối nhận phần di sản là nhà, đất tại thửa đất số 400 tờ bản đồ số 02 ở ngõ L, khu T. Tuy nhiên bà T1 đề nghị xem xét việc bà sinh sống từ nhỏ với cụ D2, cụ M cho đến lớn, có công sức trong việc duy trì, tôn tạo khối tài sản. Sau khi lấy chồng bà về sinh sống cùng gia đình nhà chồng nhưng ở gần nhà bố mẹ nuôi nên bà vẫn thường xuyên đến thăm nom, chăm sóc bố mẹ nuôi thường ngày và khi bố mẹ nuôi đau yếu, bà cũng tham gia tổ chức đám ma, xây dựng mộ cho cụ D2, cụ M nên bà T1 đề nghị Toà án cho bà được hưởng một phần công sức được trích từ số tiền bồi thường ruộng 260.000.000đồng (số tiền này hiện bà đang quản lý 85.000.000đ do ông H phân chia cho). Ngoài ý kiến nêu trên, bà T1 không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản nào khác.

4.5. Bà Dương Thị V (vợ ông Đ) trình bày thống nhất ý kiến ông Đ.

4.6. Kết quả xác minh và ý kiến của UBND thị trấn K: Phần diện tích ngõ đi chung đi vào thửa đất số 400 tờ bản đồ số 02 tại khu T do UBND thị trấn K quản lý. Năm 2020, gia đình ông T, bà Chu Thị D1, anh H1 có xây dựng trụ cổng và lắp cổng sắt lấn chiếm vào đường giao thông do UBND thị trấn K quản lý, UBND thị trấn K đã yêu cầu gia đình ông T, bà Chu Thị D1 phải tiến hành tự tháo dỡ phần công trình nằm trên đường giao thông, hoàn trả lại mặt bằng làm lối đi chung của địa phương nhưng đến nay gia đình ông T, bà Chu Thị D1 không chấp hành. UBND thị trấn K đề nghị Toà án buộc gia đình ông T, bà D1 và anh H1 phải tháo dỡ phần công trình bao gồm cổng, trụ cổng đã xây dựng trên lối đi chung để trả lại nguyên trạng ban đầu theo Sơ đồ địa chính năm 2001.

Cụ Phạm Văn M còn có tên gọi khác là cụ Phạm Văn Bốn H2 và cụ Chu Thị D2 chết đi để lại khối di sản là thửa đất số 400 tờ bản đồ số 02 tại ngõ L, khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương và đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2002 có diện tích 389,3m². Kiểm tra lại diện tích trên bản đồ địa chính 2001 do UBND thị trấn K quản lý xác định diện tích là 393,4m² lệch 4,1m² so với Giấy chứng nhận đã cấp, nguyên nhân là do sai số khi tính toán năm 2001. Qua kiểm tra lại hiện trạng, xác định diện tích hiện nay là 394,4m², tăng 01m² so với kết quả tính toán lại diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Qua xác minh thửa đất có ranh giới ổn định, các hộ giáp ranh không có tranh chấp mốc giới do đó sự chênh lệch về diện tích của thửa đất nêu trên là sai số khi đo đạc, tính toán lại diện tích.

Về việc nhận nuôi con nuôi: UBND thị trấn K hiện không còn lưu giữ tài liệu, thông tin gì về việc khai sinh của bà Phạm Thị T1 và không có thể hiện nội dung cụ Phạm Văn Bốn H2 và cụ Chu Thị D2 thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi đối với bà Phạm Thị Tuyết. Tuy nhiên, trong hệ thống quản lý thông tin về dân cư quốc gia do Công an thị trấn K quản lý có thông tin về cha mẹ của bà Phạm Thị T1 là cụ Phạm Văn M và cụ Chu Thị D2. Theo người trong họ của cụ M, cụ D2 xác định việc bà Phạm Thị T1 được cụ M, cụ D2 nhận làm con nuôi và sinh sống với các cụ từ khi còn nhỏ. Bà T1 đến năm 21 tuổi đi lấy chồng không tiếp tục chung sống với cha mẹ nuôi nhưng vẫn về thăm nom chăm sóc các cụ, khi có việc như cụ M, cụ D2 ốm đau, bệnh tật bà T1 cũng đều có mặt chăm sóc

các cụ, khi các cụ chết thì đứng ra cùng các anh chị em khác tổ chức đám ma và xây dựng mộ cho các cụ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18/6/2024, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ M và cụ D2 theo quy định pháp luật.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông H, bà Phạm Thị D về việc tách trả lại ông Đ 6,1m² loại đất vườn từ thửa số 400 tờ bản đồ số 02 ở phần diện tích đất chia cho ông H, bà D để nhập vào vào thửa đất số 417 tờ bản đồ số 02 mang tên ông Đ, bà V.

3. Xác định người được hưởng thừa kế của cụ M và cụ D2 bao gồm: Ông H, ông T và bà Phạm Thị D.

4. Xác định di sản cụ M và cụ D2 để lại cần phân chia bao gồm:

+ Thửa đất số 400 tờ bản đồ số 02 tại ngõ L, khu T, thị trấn K, huyện B, tỉnh Hải Dương có diện tích đất là 394,4 m² bao gồm 300m² đất ở có trị giá 900.000.000đồng và 94,4m² đất trồng cây lâu năm có trị giá 141.600.000đồng. Tổng cộng giá trị đất 1.041.600.000đồng.

+ Về tài sản xây dựng trên đất: 01 căn nhà cấp 04 ba gian 01 tầng xây dựng năm 1974 diện tích 42,1m² có trị giá 8.841.000đồng; tầng 1 của căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1974 diện tích 25,9m² trị giá 23.795.625đồng; 01 căn nhà ngang xây dựng năm 1974 diện tích 10,4m² trị giá 364.000đồng; 01 căn bếp cũ xây dựng năm 1991 diện tích 24,4m² trị giá 1.089.000đồng; 01 khu chuồng nuôi gà diện tích 23,5m² trị giá 587.000đồng; sân lát gạch đỏ diện tích 49,6m² trị giá 496.000đồng; mái fibro xi măng 7,1m² trị giá 142.000đồng; mái proximăng 8,2m² trị giá 200.000đồng và 01 cây nhãn đường kính gốc 70cm trị giá 2.400.000đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 37.923.625đồng.

+ Số tiền bồi thường do thu hồi ruộng 260.000.000đồng.

Tổng cộng giá trị khối tài sản: 1.339.523.625đồng.

5. Về lời đi chung:

- Buộc ông T, bà Chu Thị D1, anh H1 phải tháo dỡ trụ cổng và cánh cổng nằm trên phần ngõ đi chung, khôi phục lại hiện trạng, trả lại phần ngõ đi chung cho UBND thị trấn K (phần ngõ đi được giới hạn bởi các điểm A1, B1, B2, B3, B4, B11, B10, B9, B7, B8 đến A1).

- Tách một phần diện tích là 17,3m² đất vườn của thửa đất số 400 tờ bản đồ số 02 trị giá 25.950.000đồng làm lối đi chung (Phần ngõ đi được giới hạn bởi các điểm B2, B3, B4, B11, B10, B9, B8 đến B2).

6. Về trích trả công sức:

- Xác định trị giá phần công sức của ông T, bà Chu Thị D1 có trị giá là 234.127.472đồng;

- Xác định trị giá phần công sức bà T1 có trị giá 65.000.000đồng;

7. Trị giá di sản còn lại cần phân chia là: 1.014.446.153đồng. Phân chia di sản theo kỹ phần, một kỹ phần thừa kế được hưởng là: 338.148.717đồng.

8. Phân chia trên thực tế:

Giao cho ông Đ, bà V sử dụng diện tích đất 6,1m² của thửa số 400 tờ bản đồ số 02 để nhập vào thửa đất số 417 tờ bản đồ số 02 (Phần diện tích giao cho ông Đ, bà V được giới hạn bởi các điểm A13, C1, A11, A12 đến A13).

Giao cho ông H và bà Phạm Thị D được quyền sử dụng chung: 132,7m² đất ở; 71m² đất vườn (đã trừ đi 6,1m² tách trả cho ông Đ) và tài sản trên đất bao gồm: 01 căn bếp cũ xây dựng năm 1991 diện tích 24,4m²; sân lát gạch đỏ và phần mái broximãng 8,2m². Tổng cộng trị giá tài sản là 506.394.000đ (Phần diện tích đất giao cho ông H, bà Phạm Thị D sau khi trừ đi 6,1m² được giới hạn bởi các điểm B7, B9, B10, B11, B12, A9, A10, A 11, C1, A14 đến B7).

Giao cho ông T được quyền sử dụng: 167,3m² đất ở và tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 04 ba gian 01 tầng xây dựng năm 1974 diện tích 42,1m²; tầng 1 của căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1974 diện tích 25,9m²; 01 căn nhà ngang xây dựng năm 1974 diện tích 10,4m²; 01 khu chuồng nuôi gà diện tích 23,5m²; mái broximãng 7,1m² và 01 cây nhãn đường kính gốc 70cm. Tổng cộng giá trị tài sản là 572.276.189đồng (Phần diện tích giao cho ông T được giới hạn bởi các điểm B4, B11, B12, A8, A7, A6, A5, A4, B6, B5 đến B4).

9. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

- Bà T1 có trách nhiệm trả lại ông H số tiền đã nhận là 20.000.000đồng.

- Ông H có trách nhiệm trả cho ông T số tiền chênh lệch tài sản là 20.000.000đồng + 7.123.282đồng = 27.123.282đồng; bà Phạm Thị D có trách nhiệm trả ông T số tiền chênh lệch tài sản là 7.123.282đồng.

- Ông H và bà Phạm Thị D được quyền sử dụng tài sản trên phần diện tích đất được chia bao gồm 01 sân bê tông; 01 cây roi, 02 cây mít giống, 02 cây mít đường kính gốc 10cm, 02 cây na, 01 cây xoan, 01 cây đu đủ, 01 cây đào, 01 cây thiết mộc lan và trả tiền chênh lệch tài sản cho ông Phạm Văn T, bà Chu Thị D1 số tiền là 4.303.000đồng (mỗi người 2.151.500đồng).

- Những người thừa kế (ông H, ông T, bà Phạm Thị D) có trách nhiệm trả anh H1 số tiền 1.776.250đồng chi phí lát đá hoa (mỗi người 592.083đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/7/2024, ông T kháng cáo với các nội dung: (1) không chấp nhận chia thừa kế cho bà T1 vì xác định bà T1 không phải là con nuôi của cụ M và cụ D2; (2) yêu cầu Tòa án phải trích trả công sức của ông T trong việc chăm sóc cụ M và cụ D2 tổng số tiền 2.232.000.000đồng; (3) tăng giá trị công sức tôn tạo di sản cho ông T.

Ngày 07/8/2024, anh H1 kháng cáo với các nội dung: (1) không đồng ý phá dỡ trụ công và cánh công; (2) tăng giá trị công sức tôn tạo di sản cho ông T, bà Chu Thị D1.

Tại phiên tòa:

Ông H, bà Phạm Thị D, bà T1, ông Đ đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh H1 đồng ý việc tháo dỡ trụ công, cánh công, nhận thức được việc anh H1 không có quyền kháng cáo tăng giá trị công sức tôn tạo di sản của ông T, bà D nên anh H1 thay đổi nội dung kháng cáo xác định chỉ kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc định giá tại cấp sơ thẩm xác định giá trị 20,3m² sân lát gạch hoa do anh H1 xây dựng là quá thấp so với thực tế, không kháng cáo nội dung nào khác.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của ông T và anh H1 trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, anh H1 đã thay đổi nội dung kháng cáo chỉ đề nghị xem xét việc định giá tài sản đối với 20,3m² sân lát gạch hoa do anh H1 xây dựng nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét nội dung kháng cáo này của anh H1.

[2] Về diện và hàng thừa kế:

Các đương sự trình bày thống nhất cụ M và cụ D2 chết không để lại di chúc nên di sản của các cụ được chia theo pháp luật. Cụ M và cụ D2 kết hôn sinh được 06 người con nhưng 03 con đã chết từ nhỏ, còn 03 con đẻ là ông H, ông T và bà Phạm Thị D. Tài liệu hộ tịch lưu tại UBND thị trấn K không có thông tin về việc đăng ký nhận con nuôi giữa cụ M, cụ D2 và bà T1. Tuy nhiên các đương sự trình bày thống nhất và phù hợp với thông tin UBND thị trấn K cung cấp, bà T1 được cụ M, cụ D2 nuôi từ khi còn nhỏ (năm 1971), bà T1 ở cùng hai cụ đến năm 21 tuổi kết hôn và về ở nhà chồng. Từ khi được nuôi đến khi cụ M, cụ D2 chết, bà T1 thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của con đối với bố mẹ và ngược lại cụ M và cụ D2 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cha mẹ đối với con là bà T1 theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như trách nhiệm đạo đức. Do vậy, có căn cứ xác định bà T1 là con nuôi của cụ M và cụ D2 trên thực tế. Cấp sơ thẩm xác định những người thừa kế di sản của cụ M và cụ D2 theo pháp luật gồm ông H, ông T, bà Phạm Thị D và bà T1 là có căn cứ. Ông T kháng cáo cho rằng bà T1 không phải là con nuôi của cụ M và cụ D2, không thuộc diện thừa kế tài sản của các cụ là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xác định di sản:

3.1. Về quyền sử dụng đất: Các đương sự thống nhất quyền sử dụng thửa đất số 400, tờ bản đồ số 02 tại khu T, thị trấn K, huyện B được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2002 mang tên cụ M và cụ D2 là di sản của cụ M và cụ D2. Diện tích thực tế thửa đất là 394,4m² tăng 5,1m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo xác định của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai đây là do sai số đo đạc, tính toán. Cấp sơ thẩm xác định diện tích đất di sản của cụ M và cụ D2 theo diện tích thực tế là có cơ sở. Việc xem xét thẩm định tại chỗ của cấp sơ thẩm được thực hiện công khai, các đương sự đều tham gia và nhất trí với ranh giới quyền sử dụng đất của cụ M và cụ D2, tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông T cho rằng diện tích 5,1m² đất dôi dư nêu trên là đất của vợ chồng ông T không thuộc di sản thừa kế là không có căn cứ.

3.2. Về tài sản xây dựng trên đất: Các đương sự trình bày thống nhất di sản của cụ M và cụ D2 gồm 01 căn nhà cấp 04 ba gian 01 tầng xây dựng năm 1974 diện tích 42,1m²; tầng 1 của căn nhà 02 tầng xây dựng năm 1974 diện tích 25,9m²; 01 căn nhà ngang xây dựng năm 1974 diện tích 10,4m²; 01 căn bếp cũ xây dựng năm 1991 diện tích 24,4m²; 01 khu chuồng nuôi gà diện tích 23,5m²; sân lát gạch đỏ diện tích 49,6m²; mái fibro xi măng 7,1m²; mái broximăng 8,2m² và 01 cây nhãn đường kính gốc 70cm; các công trình vật kiến trúc và cây trồng khác trên đất là tài sản của ông T, bà Chu Thị D1 và anh H1 xây dựng, trồng trên đất nên đây là tình tiết không phải chứng minh.

3.3. Việc định giá tài sản đang tranh chấp trong vụ án được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm các đương sự không có khiếu nại về trình tự, thủ tục và kết quả định giá nên kết quả định giá do Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm kết luận là căn cứ để giải quyết vụ án. Ông T, anh H1 kháng cáo về giá tài sản trong vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

3.4. Về số tiền 260.000.000đồng đây là tiền Nhà nước bồi thường và chủ đầu tư là Công ty TNHH T3 hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ khi thu hồi thửa ruộng số 357/7 tờ bản đồ số 3 diện tích 468m² tại khu Đ của cụ M và cụ D2 vào năm 2015. Do khi thực hiện thủ tục bồi thường, cụ M, cụ D2 đã chết nên Hội đồng giải phóng mặt bằng đã bàn giao số tiền trên cho ông H và vợ là bà Chu Thị D3 nhận theo Biên bản trả tiền ngày 23/3/2016. Thực tế ông H đã chia cho bà Phạm Thị D và bà T1 mỗi người 85.000.000đồng, ông H quản lý 90.000.000đồng. Thực tế diện tích đất trên đây của cụ M và cụ D2 đã được thu hồi để sử dụng mục đích khác, những người thừa kế của hai cụ không có khiếu nại về việc bồi thường. Cấp sơ thẩm xác định số tiền 260.000.000đồng nhận bồi thường thu hồi đất là di sản của cụ M và cụ D2 là có căn cứ. Ông T kháng cáo yêu cầu xác định giá trị quyền sử dụng đất ở giai đoạn hiện nay là di sản của cụ M, cụ D2 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về việc phân chia thừa kế:

4.1. Về trích trả công sức quản lý di sản:

Từ khi vợ chồng ông T kết hôn đã cùng ở với cụ M, cụ D2 được sử dụng đất của các cụ làm nơi sinh sống, được hưởng lợi hoa lợi từ đất. Kể từ khi cụ M

và cụ D2 chết, vợ chồng ông T có công sức quản lý toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của các cụ. Cấp sơ thẩm trích trả công sức quản lý di sản cho vợ chồng ông T, bà Chu Thị D1 tương đương 234.127.472 đồng (tương đương 2/3 xuất thừa kế) là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên. Kháng cáo của ông T về nội dung này không được chấp nhận.

Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam qua các thời kỳ đều quy định nghĩa vụ của các con phải chăm sóc, cấp dưỡng cho cha mẹ khi cha mẹ lớn tuổi, không còn khả năng lao động. Quy định này của Luật Hôn nhân và gia đình được luật hóa từ quy phạm đạo đức, truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam. Việc ông T kháng cáo yêu cầu đòi trích trả công sức, chi phí chăm sóc cụ M và cụ D2 với tổng số tiền hơn 02 tỉ đồng, lớn hơn cả giá trị di sản các cụ để lại là trái quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, không phù hợp với đạo đức xã hội nên không được chấp nhận.

4.2. Về việc chia thừa kế cho bà T1:

Như trên đã phân tích, bà T1 được quyền thừa kế di sản của cụ M, cụ D2 như ông T. Tại cấp sơ thẩm, bà T1 tự nguyện từ chối nhận di sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của cụ M và cụ D2, chỉ yêu cầu được hưởng một phần tiền từ việc bồi thường đất nông nghiệp của các cụ vì thực tế ông H đã chia cho bà T1 85.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm chia cho bà T1 65.000.000 đồng bằng $\frac{1}{4}$ số tiền bồi thường thu hồi đất của cụ M, cụ D2 là đúng bằng phần bà T1 được hưởng theo quy định của pháp luật. Ông T kháng cáo không đồng ý chia thừa kế cho bà T1 là không có căn cứ chấp nhận.

4.3. Trong vụ án này cấp sơ thẩm đã xác định đúng di sản, những người được hưởng di sản, trích trả công sức quản lý di sản, chia di sản cho ông T, bà Chu Thị D1 hưởng phần quyền sử dụng đất có nhà ở của hai cụ và của vợ chồng ông T đảm bảo ổn định cuộc sống, chia cho ông H, bà Phạm Thị Dương P quyền sử dụng đất còn lại là phù hợp nguyện vọng của đương sự. Đối với phần đất đã trả ông Đ, nay ông T không đồng ý cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện của ông H, bà Phạm Thị D về việc trừ trả đất ông Đ vào phần đất ông H, bà Phạm Thị D được chia là phù hợp với nguyện vọng, sự tự nguyện của đương sự. Khi chia đất cấp sơ thẩm đã trích đất làm lối đi chung cho hai bên, buộc các bên trả anh H1 giá trị phần gạch hoa lát trên lối đi, buộc vợ chồng ông T và anh H1 tháo dỡ trụ cổng, cánh cổng để đảm bảo quyền sử dụng lối đi chung của ông H, bà Phạm Thị D là phù hợp.

Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy toàn bộ kháng cáo của ông T và anh H1 không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Ông T kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Anh H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Phạm Văn T và anh Phạm Văn H1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn T. Buộc anh Phạm Văn H1 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đồng anh H1 đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005002 ngày 07/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, anh H1 đã nộp đủ án phí.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu